

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Giấy Chứng nhận Đăng kí

Kinh doanh số	3203001246	Ngày 20 tháng 12 năm 2006
	0400102091	Ngày 14 tháng 09 năm 2010
	0400102091	Ngày 17 tháng 05 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng kí Kinh doanh và giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đà Nẵng cấp.

Hội đồng Quản trị	Nguyễn Quang Trị	Chủ tịch
	Phạm Thị Thu Hà	Thành viên
	Nguyễn Thị Vạn Thọ	Thành viên
	Phạm Khắc Hà	Thành viên
	Mai Đăng Đầu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Nguyễn Quang Trị	Tổng Giám đốc
	Nguyễn Thị Vạn Thọ	Phó Tổng Giám đốc
	Mai Đăng Đầu	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG Việt Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Dược Danapha



KPMG Limited: 10th floor, Sun Wah Tower,
115 Nguyen Hue Street, District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam
Tel: +84 (8) 3821 9266 / Fax: +84 (8) 3821 9267
Web: www.kpmg.com.vn

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần Dược Danapha ("Công ty") tại, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2012. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Danapha tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 11-01-480



Trần Đình Vinh

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0339/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0436/KTV

Bảng cân đối kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		168.373.519.323	173.401.053.831
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	24.167.472.208	29.775.258.517
Tiền	111		12.141.147.745	29.775.258.517
Các khoản tương đương tiền	112		12.026.324.463	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	120		-	6.649.782.451
Các khoản phải thu	130	4	78.184.203.950	72.397.451.228
Phải thu khách hàng	131		73.132.158.718	62.261.947.270
Trả trước cho nhà cung cấp	132		1.608.580.231	8.417.127.334
Các khoản phải thu khác	135		4.155.464.609	2.088.866.543
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(711.999.608)	(370.489.919)
Hàng tồn kho	140	5	62.969.473.640	58.831.579.338
Hàng tồn kho	141		63.113.594.475	60.331.511.033
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(144.120.835)	(1.499.931.695)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.052.369.525	5.746.982.297
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		197.812.273	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.851.123.143	5.743.548.188
Thuế phải thu ngân sách Nhà nước	154		3.434.109	3.434.109
Tài sản dài hạn	200		140.789.065.676	91.283.619.441
Tài sản cố định	220		126.641.065.676	77.321.585.191
Tài sản cố định hữu hình	221	6	84.603.814.143	75.856.189.065
Nguyên giá	222		144.331.718.253	122.888.359.251
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.727.904.110)	(47.032.170.186)
Tài sản cố định vô hình	227	7	42.037.251.533	-
Nguyên giá	228		42.037.251.533	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	230	8	-	1.465.396.126
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	13.820.000.000	13.820.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		8.820.000.000	8.820.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000.000	5.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		328.000.000	142.034.250
Chi phí trả trước dài hạn	261		328.000.000	142.034.250
TỔNG TÀI SẢN	270		309.162.584.999	264.684.673.272

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		165.637.721.832	121.760.025.394
Nợ ngắn hạn	310		143.198.878.350	81.420.768.799
Vay ngắn hạn	311	10	56.007.068.136	18.384.624.089
Phải trả người bán	312		24.215.286.346	26.978.627.080
Người mua trả tiền trước	313		1.207.506.685	101.024.923
Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước	314	11	2.126.610.950	2.058.931.018
Phải trả người lao động	315		1.945.160.493	3.344.548.408
Chi phí phải trả	316	12	3.883.798.887	4.563.652.376
Phải trả khác	319	13	52.418.280.164	24.780.153.484
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	14	1.395.166.689	1.209.207.421
Nợ dài hạn	330		22.438.843.482	40.339.256.595
Vay dài hạn	334	15	22.406.204.118	40.235.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	16	32.639.364	104.256.595
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		143.524.863.167	142.924.647.878
Vốn chủ sở hữu	410		143.524.863.167	142.924.647.878
Vốn cổ phần	411	17	62.000.000.000	62.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		58.100.000.000	58.100.000.000
Quỹ đầu tư và phát triển	417	18	20.091.073.084	19.681.730.578
Quỹ dự phòng tài chính	418	18	3.142.917.300	3.142.917.300
Lợi nhuận chưa phân phối	420		190.872.783	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		309.162.584.999	264.684.673.272

Người lập:



Nguyễn Thị Vạn Thọ
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người duyệt:



Nguyễn Quang Trị
Tổng Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	2011 (VND)	2010 (VND)
Tổng doanh thu	01	19	256.199.286.447	205.892.409.339
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	(500.998.770)	(1.310.041.427)
Doanh thu thuần	10	19	255.698.287.677	204.582.367.912
Giá vốn hàng bán	11	20	(149.307.287.621)	(113.223.784.174)
Lợi nhuận gộp	20		106.391.000.056	91.358.583.738
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	5.065.233.554	2.577.162.269
Chi phí tài chính	22	22	(17.122.597.648)	(5.367.217.496)
Chi phí bán hàng	24		(45.209.660.018)	(38.223.041.419)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(27.552.332.468)	(23.299.011.668)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.571.643.476	27.046.475.424
Kết quả từ các hoạt động khác	40			
Thu nhập khác	31		385.734.534	10.161.811
Chi phí khác	32		(1.406.152.188)	(64.240.119)
Lợi nhuận trước thuế	50		20.551.225.822	26.992.397.116
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	23	(6.974.634.748)	(5.081.159.186)
Lợi nhuận thuần	60		13.576.591.074	21.911.237.930
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	2.189	4.092

Người lập:



Nguyễn Thị Vạn Thọ
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người duyệt:



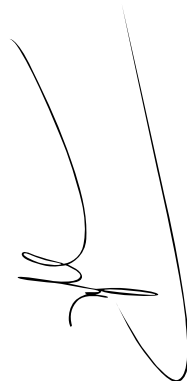
Nguyễn Quang Trị
Tổng Giám đốc

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

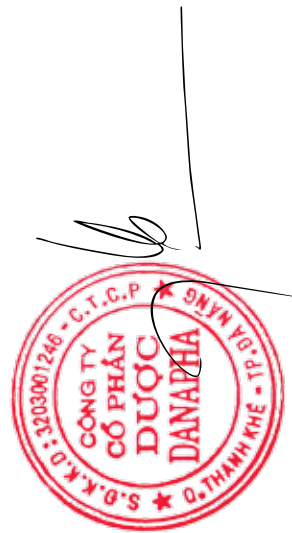
	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2010	50.000.000.000	36.500.000.000	500.732.516	13.546.583.958	2.485.580.162	-	103.032.896.636
Phát hành cổ phiếu	12.000.000.000	21.600.000.000	-	-	-	-	33.600.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	21.911.237.930	21.911.237.930
Trích lập các quỹ	-	-	-	6.135.146.620	657.337.138	(6.792.483.758)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.338.754.172)	(3.338.754.172)
Cổ tức (thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	(11.780.000.000)	(11.780.000.000)
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	(500.732.516)	-	-	-	(500.732.516)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	62.000.000.000	58.100.000.000	-	19.681.730.578	3.142.917.300	-	142.924.647.878
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	13.576.591.074	13.576.591.074
Trích lập các quỹ	-	-	-	409.342.506	-	(409.342.506)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.436.375.785)	(2.436.375.785)
Cổ tức (thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	(10.540.000.000)	(10.540.000.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	62.000.000.000	58.100.000.000	-	20.091.073.084	3.142.917.300	190.872.783	143.524.863.167

Người lập:



Nguyễn Thị Vạn Thọ
Kế toán trưởng
Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người duyệt:



Nguyễn Quang Trị
Tổng Giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011


	Mã số	2011 (VND)	2010 (VND)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	20.551.225.822	26.992.397.116
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	12.918.882.421	7.353.589.557
Các khoản dự phòng	03	567.115.851	2.124.239.380
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.482.395.267)	(284.558.127)
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	05	(1.513.304.544)	(1.515.118.892)
Chi phí lãi vay	06	16.811.468.127	4.834.943.703
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	47.852.992.410	39.505.492.737
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(1.845.074.326)	(23.009.403.474)
Biến động hàng tồn kho	10	(4.137.894.302)	(10.467.780.024)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	22.863.933.497	7.414.912.396
Biến động chi phí trả trước	12	(185.965.750)	-
		64.547.991.529	13.443.221.635
Lãi vay đã trả	13	(14.702.962.095)	(4.802.610.495)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(7.014.393.142)	(3.373.419.655)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.250.416.517)	(3.432.349.442)
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	20	40.560.472.605	1.834.842.043
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(62.238.362.906)	(49.511.611.770)
Tiền thu từ/(chi cho) đầu tư ngắn hạn	24	6.649.782.451	(5.683.914.368)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(6.620.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	1.513.304.544	1.515.118.892
Ảnh hưởng của việc thôi hợp nhất	28	-	(58.529.564)
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	30	(54.075.275.911)	(60.358.936.810)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	2011 (VND)	2010 (VND)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	33.600.000.000
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	51.441.840.434	53.895.359.264
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31.712.097.907)	(12.368.478.714)
Tiền trả cổ tức	36	(11.778.685.000)	(7.439.190.000)
Tiền thuần thu từ hoạt động tài chính	40	7.951.057.527	67.687.690.550
Lưu chuyển tiền thuần trong năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	50	(5.563.745.779)	9.163.595.783
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	60	29.775.258.517	20.232.496.289
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (thuyết minh số 3)	70	24.167.472.208	29.775.258.517

Người lập:



Nguyễn Thị Vạn Thọ
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người duyệt:



Nguyễn Quang Trị
Tổng Giám đốc

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với của báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Dược Danapha (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đầu tư số 3203001246 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006 từ cổ phần hóa Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 5. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm trong ngành dược.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 371 nhân viên (31/12/2010: 363 nhân viên).

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

a. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

b. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

c. Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Công ty áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính (“Thông tư 210”). Việc áp dụng Thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc xác định giá trị hoặc trình bày các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính của Công ty. Các thuyết minh báo cáo tài chính quy định trong Thông tư 210 không phải trình bày các số liệu so sánh do áp dụng phi hồi tố.

d. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 10 (“CMKT 10”) – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

e. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

f. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư, bao gồm cả các khoản đầu tư vào công ty liên kết, được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

g. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

h. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

i. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình tăng trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	5 – 25 năm
- Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
- Phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm

j. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

k. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

l. Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy và tương đối chắc chắn rằng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo lãi suất trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

m. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

n. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối mỗi năm dựa trên tỷ lệ phần trăm được các cổ đông quyết định vào đại hội cổ đông thường niên.

o. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

p. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

q. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

r. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu có tác dụng suy giảm tiềm năng.

s. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	VND
Tiền mặt	672.537.186	1.605.593.202
Tiền gửi ngân hàng	11.468.610.559	28.169.665.315
Các khoản tương đương tiền	12.026.324.463	-
	24.167.472.208	29.775.258.517

Tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm số ngoại tệ tương đương 5.221.373.049 VND (31/12/2010: 8.840.386.316 VND).

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Phải thu khách hàng bao gồm:

	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Phải thu từ các bên liên quan	1.139.679.542	677.423.972
Phải thu từ các bên thứ ba	71.992.479.176	61.584.523.298
	73.132.158.718	62.261.947.270

Khoản phải thu khác bao gồm:

	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Phải thu khác từ một cổ đông	1.304.794.725	1.304.794.725
Ký quỹ ngắn hạn	140.142.000	207.910.185
Phải thu khác	2.710.527.884	576.161.633
	4.155.464.609	2.088.866.543

Khoản phải thu từ một cổ đông không có đảm bảo, không chịu lãi suất và có thể thu được khi có nhu cầu.

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	VND	VND
Số dư đầu năm	370.489.919	-
Tăng dự phòng trong năm	341.509.689	370.489.919
Số dư cuối năm	711.999.608	370.489.919

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa gắn liền với các khoản phải thu này.

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa được phê duyệt bởi Ban Giám đốc. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng từ 30 ngày đến 90 ngày (tùy theo từng khách hàng) kể từ ngày xuất hóa đơn. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các kỳ trước, Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng đã lập, Công ty không cần lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	Số dư gộp 31/12/2011 (VND)	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2011 (VND)
Trong hạn	42.410.736.587	-
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	8.722.079.970	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	22.039.974.702	-
Quá hạn trên 180 ngày	4.114.832.068	711.999.608
	77.287.623.327	711.999.608

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Nguyên vật liệu	28.946.209.578	39.861.112.548
Công cụ và dụng cụ	49.974.021	85.709.293
Sản phẩm dở dang	5.112.981.950	4.073.628.706
Thành phẩm	29.001.600.226	16.310.831.933
Hàng hóa	2.828.700	228.553
	63.113.594.475	60.331.511.033
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(144.120.835)	(1.499.931.695)
	62.969.473.640	58.831.579.338

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	2011 (VND)	2010 (VND)
Số dư đầu năm	1.499.931.695	-
Tăng dự phòng trong năm	-	1.499.931.695
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.355.810.860)	-
Số dư cuối năm	144.120.835	1.499.931.695

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	52.279.616.595	66.139.644.194	4.469.098.462	122.888.359.251
Tăng trong năm	1.008.995.173	7.207.293.473	706.954.545	8.923.243.191
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	12.743.264.308	-	-	12.743.264.308
Thanh lý	-	-	(223.148.497)	(223.148.497)
Số dư cuối năm	66.031.876.076	73.346.937.667	4.952.904.510	144.331.718.253
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	17.129.472.957	27.480.736.178	2.421.961.051	47.032.170.186
Khấu hao trong năm	3.814.189.623	8.548.427.941	556.264.857	12.918.882.421
Thanh lý	-	-	(223.148.497)	(223.148.497)
Số dư cuối năm	20.943.662.580	36.029.164.119	2.755.077.411	59.727.904.110
Giá trị còn lại				
Số dư cuối năm	45.088.213.496	37.317.773.548	2.197.827.099	84.603.814.143
Số dư đầu năm	35.150.143.638	38.658.908.016	2.047.137.411	75.856.189.065

Trong tài sản cố định hữu hình tại có các tài sản có nguyên giá là 20.466.153.010 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2010: 17.705.407.452 VND).

Tại, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 44.219.358.342 VND (31/12/2010: 9.006.762.058 VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (VND)
Nguyên giá	
Tăng trong năm và số dư cuối năm	42.037.251.533
Giá trị còn lại	
Số dư cuối năm	42.037.251.533

8. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Số dư đầu năm	1.465.396.126	1.794.779.017
Tăng trong năm	11.277.868.182	25.198.013.041
Giảm do công ty con thành công ty liên kết	-	(568.421.053)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(12.743.264.308)	(24.958.974.879)
Số dư cuối năm	-	1.465.396.126

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vốn dài hạn tại	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Công ty liên kết			
Công ty cổ phần dược Danapha - Nanosome	49%	8.820.000.000	8.820.000.000
Đầu tư vốn vào công ty khác			
Công ty cổ phần Dược - TBYT Đà Nẵng	7%	5.000.000.000	5.000.000.000
		13.820.000.000	13.820.000.000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận đầu tư	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)
Công ty cổ phần dược Danapha - Nanosome	3203001246 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006.	Sản xuất và kinh doanh các loại hóa, dược, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng. Nghiên cứu và phát triển khoa học ứng dụng cho dược phẩm.	49%	49%

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

10. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Vay ngắn hạn	44.320.660.744	15.417.484.534
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 15)	11.686.407.392	2.967.139.555
	56.007.068.136	18.384.624.089

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>				
Khoản vay 1	VND	19,5%	30.003.564.014	15.417.484.534
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>				
Khoản vay 2	VND	16,0%	5.589.727.342	-
Khoản vay 3	USD	6,0%	8.727.369.388	-
			44.320.660.744	15.417.484.534

Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định có giá trị ghi sổ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 12.914.511.749 VND (31/12/2010: 8.582.798.679 VND).

11. THUẾ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.966.400.792	2.006.159.186
Thuế thu nhập cá nhân	160.210.158	52.771.832
	2.126.610.950	2.058.931.018

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Hoa hồng cho đại lý	561.886.299	3.527.552.168
Phí dịch vụ chuyên môn	346.500.000	169.193.652
Lãi vay phải trả	2.975.412.588	866.906.556
	3.883.798.887	4.563.652.376

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Phí công đoàn	151.863.300	151.165.354
Bảo hiểm xã hội và y tế	4.691.870	2.314.786
Các khoản phải trả cổ phần hóa	1.304.794.725	1.304.794.725
Tạm ứng từ một cổ đông cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	40.000.000.000	10.000.000.000
Cổ tức phải trả	10.541.315.000	11.780.000.000
Phải trả khác	415.615.269	1.541.878.619
	52.418.280.164	24.780.153.484

Khoản tạm ứng từ một cổ đông cho hợp đồng hợp tác kinh doanh liên quan đến việc sản xuất dược phẩm. Khoản tạm ứng này chịu chi phí vay cố định là 5.000.000.000 VND trong năm 2011 và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

14. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2011 (VND)	2010 (VND)
Chuyển từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1.209.207.421	986.937.701
Tặng do công ty con trở thành công ty liên kết	-	26.201.215
Trích từ lợi nhuận giữ lại	2.436.375.785	3.338.754.172
Sử dụng quỹ khen thưởng và phúc lợi	(2.250.416.517)	(3.142.685.667)
Số dư cuối năm	1.395.166.689	1.209.207.421

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

15. VAY DÀI HẠN

	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Vay dài hạn	34.092.611.510	43.202.139.555
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh 10)	(11.686.407.392)	(2.967.139.555)
Hoàn trả sau 12 tháng	22.406.204.118	40.235.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm đáo hạn	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)	
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>						
Khoản vay 1	(i)	VND	22,0%	9/2015	458.718.750	-
Khoản vay 2	(ii)	VND	20,0%	9/2014	24.387.499.996	32.150.000.000
Khoản vay 3	(iii)	VND	21,0%	12/2014	8.406.392.764	7.245.000.000
Khoản vay 4	(iv)	VND	20,0%	6/2012	840.000.000	1.960.000.000
<i>Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam</i>						
Khoản vay 5		VND	17,5%	6/2011	-	1.847.139.555
				34.092.611.510	43.202.139.555	

- (i) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 667.679.292 VND.
- (ii) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 16.297.169.224 VND (31/12/2010: Khoản vay tín chấp).
- (iii) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 14.339.998.077 VND (31/12/2010: Khoản vay tín chấp).
- (iiiv) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 7.915.792.876 VND (31/12/2010: 4.780.578.136 VND).

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

15. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản vay ngắn và dài hạn có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ (VND)	Dòng tiền theo hợp đồng (VND)	Trong vòng 1 năm (VND)	1 – 2 năm (VND)	2 – 5 năm (VND)	Hơn 5 năm (VND)
Khoản vay ngắn hạn	44.320.660.744	47.020.822.624	47.020.822.624	-	-	-
Khoản vay dài hạn	34.092.611.510	49.646.984.213	21.731.952.115	15.265.261.912	12.649.770.186	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty chịu lãi suất thả nổi. Việc tăng 100 điểm lãi suất cơ bản sẽ làm lợi nhuận thuần của Công ty giảm 333.247.373 VND.

Giá trị ghi sổ của các khoản vay dài hạn phản ánh giá trị hợp lý tương ứng của chúng dựa trên lãi suất hiện hành áp dụng cho các khoản vay dài hạn có các điều khoản và thời gian đáo hạn tương ứng.

16. DỰ PHÒNG TRỢ CẤP THÔI VIỆC

Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2011 (VND)
Số dư đầu năm	104.256.595
Trích lập dự phòng trong năm	225.606.162
Sử dụng dự phòng trong năm	(297.223.393)
Số dư cuối năm	32.639.364

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trong năm là 3% tổng quỹ lương theo hướng dẫn trong Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã đóng 221.296.134 VND (2010: 168.285.858 VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

17. VỐN CỔ PHẦN

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 2010	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	6.200.000	62.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	6.200.000	62.000.000.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	6.200.000	62.000.000.000

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2011		2010	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	6.200.000	62.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	1.200.000	12.000.000.000
Số dư cuối năm	6.200.000	62.000.000.000	6.200.000	62.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và năm 2010, các cổ đông của Công ty gồm:

	Số cổ phiếu	%
Tổng công ty Dược Việt Nam	2.916.125	47,03%
Các cổ đông khác	3.283.875	52,97%
	6.200.000	100%

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

18. CÁC QUỸ THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận để lại theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù cho lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh.

19. TỔNG DOANH THU

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2011 (VND)	2010 (VND)
Tổng doanh thu		
- Bán hàng	256.199.286.447	205.892.409.339
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán	-	(54.156.463)
- Hàng bán bị trả lại	(500.998.770)	(1.255.884.964)
Doanh thu thuần	255.698.287.677	204.582.367.912

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2011 (VND)	2010 (VND)
Thành phẩm đã bán	149.063.836.714	112.408.434.319
Hàng hoá đã bán	243.450.907	815.349.855
	149.307.287.621	113.223.784.174

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011 (VND)	2010 (VND)
Lãi tiền gửi	1.113.304.544	1.215.118.892
Thu nhập từ cổ tức	400.000.000	300.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.069.533.743	777.485.250
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.482.395.267	284.558.127
	5.065.233.554	2.577.162.269

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011 (VND)	2010 (VND)
Chi phí lãi vay	16.811.468.127	4.834.943.703
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	311.129.521	532.273.793
	17.122.597.648	5.367.217.496

23. THUẾ THU NHẬP

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2011 (VND)	2010 (VND)
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	6.974.634.748	5.081.159.186

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2011 (VND)	2010 (VND)
Lợi nhuận trước thuế	20.551.225.822	26.992.397.116
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	5.137.806.456	6.748.099.279
Ưu đãi thuế	-	(5.081.159.186)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.836.828.292	3.414.219.093
	6.974.634.748	5.081.159.186

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 28% trên lợi nhuận tính thuế. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, thuế suất thuế thu nhập của Công ty giảm từ 28% xuống 25% do thay đổi trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu thông đang lưu hành được thực hiện như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	2011 (VND)	2010 (VND)
Lợi nhuận thuộc các cổ đông phổ thông của Công ty	13.576.591.074	21.911.237.930

(ii) Số cổ phiếu thường bình quân gia quyền đang lưu hành

	2011 / Số cổ phiếu	2010 / Số cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm	6.200.000	5.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành ngày 14 tháng 9 năm 2010	-	355.068
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối năm	6.200.000	5.355.068

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng.

25. CỔ TỨC

Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã quyết định chia cổ tức 10.540.000.000 VND, tương đương 1.700 VND trên một cổ phiếu (2010: 11.780.000.000 VND, tương đương 1.900 VND trên một cổ phiếu).

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

26. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài số dư với các bên liên quan trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2011 (VND)	2010 (VND)
Tổng công ty Dược Việt Nam		
Cổ tức phải trả	4.957.412.500	5.540.637.500
Tạm ứng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh nhận được	40.000.000.000	10.000.000.000
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh phải trả	5.600.000.333	1.179.528.556
Góp vốn cổ phần	-	15.820.000.000
Thành viên của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị		
Lương và thù lao	1.950.317.232	1.203.148.303

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Trong vòng một năm	788.023.117	589.766.600
Từ hai đến năm năm	728.290.716	1.156.200.414
Sau năm năm	3.240.000.000	3.240.345.206
	4.756.313.833	4.986.312.220

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

28. TÀI SẢN/(NỢ) THUẢN BẰNG NGOẠI TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các tài sản/(nợ) thuần bằng ngoại tệ như sau:

	EUR	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	248.068
Phải thu khách hàng	-	1.136.866
Phải trả người bán	(27.800)	(5.535)
Vay ngắn hạn	-	(419.021)
	(27.800)	960.378

Rủi ro tiền tệ của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tiền tệ ngắn hạn vượt mức cho phép.

Sau đây là các tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
USD1	20.828	18.932
EUR1	27.687	23.356

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần tại ngày 31/12/2011 (VND)	
USD (mạnh thêm 10%) – làm tăng lợi nhuận thuần	1.500.206.021
EUR (mạnh thêm 10%) – làm giảm lợi nhuận thuần	(57.727.395)

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm (tiếp theo)

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2011 (VND)	2010 (VND)
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	137.344.900.302	89.715.761.764
Chi phí nhân công và nhân viên	38.178.623.531	25.945.534.981
Chi phí khấu hao và phân bổ	12.918.882.421	7.353.589.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.417.233.822	17.465.978.968
Chi phí khác	28.637.794.577	34.264.971.991

Người lập:



Nguyễn Thị Vạn Thọ
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người duyệt:



Nguyễn Quang Trị
Tổng Giám đốc